

Số: 944/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 08 tháng 04 năm 2010

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2.000  
Khu đô thị mới Chạp Khê tại phường Nam Khê, thị xã Uông Bí**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Uông Bí giai đoạn 2009 - 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 07/7/2009;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 23/5/2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Chạp Khê phường Nam Khê, thị xã Uông Bí”;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 20/01/2010 của UBND tỉnh “V/v thu hồi dự án đầu tư xây dựng - kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Chạp Khê, thị xã Uông Bí và điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng thành Khu dân cư đô thị Chạp Khê, thị xã Uông Bí”;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 131/TTr-SXD ngày 29/03/2010, đề nghị của UBND thị xã Uông Bí tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 08/03/2010.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị mới Chạp Khê tại phường Nam Khê, thị xã Uông Bí với những nội dung chính như sau:

**1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:**

Thực hiện mục tiêu phát triển đô thị theo nghị quyết Đảng bộ của tỉnh Quảng Ninh, nhằm từng bước thực hiện quá trình cải tạo, xây dựng phát triển đô thị phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị chung của cả nước. Mục tiêu tới năm 2011 thị xã Uông Bí sẽ trở thành thành phố. Trong những năm qua, thị xã Uông Bí đã không ngừng được phát triển trong các lĩnh vực: khai thác than, chế biến than, sản xuất điện, xi măng, cơ khí máy mỗ, giáo dục đào tạo, y tế, dịch vụ, du lịch, văn hoá, tín ngưỡng, hạ tầng đô thị, nhà ở.

Để từng bước thực hiện Quy hoạch chung xây dựng thị xã Uông Bí, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị và dần tạo dựng hệ thống cơ sở hạ tầng hướng tới mục tiêu thị xã Uông Bí trở thành thành phố thì việc chuyển đổi Khu công

nghiệp Chạp Khê nằm giữa khu dân cư thành Khu đô thị Chạp Khê tại phường Nam Khê thị xã Uông Bí là phù hợp và cần thiết.

## **2. Mục tiêu và yêu cầu phát triển:**

### **2.1. Mục tiêu:**

- Hình thành khu dân cư đô thị mới với đầy đủ chức năng trên cơ sở Quy hoạch chung xây dựng thị xã Uông Bí giai đoạn 2009-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 07/7/2009; đề xuất các giải pháp quy hoạch phục vụ cho nhu cầu đầu tư, đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn đô thị, đảm bảo khớp nối về mặt tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững trên cơ sở rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật.

- Nhanh chóng hình thành khu đô thị văn minh hiện đại, đồng bộ nhằm giải quyết nhu cầu về đất ở cho nhân dân khu vực; tận dụng, khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên để tạo dựng không gian quy hoạch đô thị phong phú đóng góp vào cảnh quan chung của toàn thị xã.

- Nâng cao chất lượng ở, sử dụng đất hiệu quả hợp lý, tạo dựng môi trường sống ổn định lâu dài. Đề xuất giải pháp quản lý xây dựng làm cơ sở để lập dự án, đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành.

- Làm cơ sở để quản lý xây dựng theo quy hoạch, phê duyệt các Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và đầu tư xây dựng các dự án thành phần.

### **2.2. Yêu cầu phát triển**

- Quy hoạch đảm bảo tính hệ thống, đồng thời đảm bảo yêu cầu bố trí hỗn hợp nhiều loại chức năng khác nhau trong từng khu vực cụ thể một cách hợp lý để đảm bảo tính hiệu quả, linh hoạt và bền vững cho từng khu vực đô thị, tuân thủ theo cấu trúc chiến lược phát triển chung của toàn đô thị;

- Các khu chức năng bố trí phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, phòng chống cháy và phải được liên hệ thuận tiện với nhau bằng hệ thống giao thông hợp lý và an toàn, đảm bảo bán kính phục vụ của các công trình công cộng, dịch vụ và công viên cây xanh; tận dụng địa hình tự nhiên, hiện trạng kinh tế, xã hội và công trình xây dựng để tổ chức không gian đô thị và bố trí hệ thống kỹ thuật đạt hiệu quả cao về thẩm mỹ, về đầu tư và khai thác sử dụng;

- Quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng phải được xác định trên cơ sở các điều kiện cụ thể của từng khu vực: mục tiêu quy hoạch; điều kiện tự nhiên và hiện trạng; quỹ đất phát triển...; đảm bảo môi trường sống và làm việc thuận lợi cho người dân, nâng cao hiệu quả quỹ đất hướng tới phát triển bền vững; ngoài các nhu cầu của bản thân khu vực quy hoạch, quy mô các khu chức năng đô thị phải tính đến việc đáp ứng nhu cầu của khách vãng lai và các khu vực lân cận.

## **3. Cơ sở pháp lý:**

- Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2008 Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-UB ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng; Tiêu chuẩn Thiết kế Quy hoạch đô thị TCVN 4449 - 87.

- Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây dựng “Ban hành qui định về nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án qui hoạch xây dựng”;

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Uông Bí giai đoạn 2009 - 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 07/7/2009;

- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 23/5/2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Chạp Khê phường Nam Khê, thị xã Uông Bí”;

- Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 20/01/2010 của UBND tỉnh “V/v thu hồi dự án đầu tư xây dựng - kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Chạp Khê, thị xã Uông Bí và điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng thành Khu dân cư đô thị Chạp Khê, thị xã Uông Bí”;

- Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/2.000 và các số liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng của khu vực.

#### **4. Các nội dung nghiên cứu quy hoạch :**

##### **4.1. Ranh giới và phạm vi nghiên cứu:**

- Khu vực nghiên cứu quy hoạch tại phường Nam Khê, thị xã Uông Bí có các giới hạn như sau:

+ Phía Đông giáp khu dân cư hiện trạng;

+ Phía Tây giáp tuyến đường định hướng theo Quy hoạch chung thị xã Uông Bí.

+ Phía Nam giáp đất nông nghiệp.

+ Phía Bắc giáp khu dân cư hiện trạng và Quốc lộ 18.

- Diện tích nghiên cứu quy hoạch khoảng 103 ha gồm:

+ Diện tích Cụm công nghiệp Chạp Khê được phê duyệt tại Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 23/5/2005 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Chạp Khê phường Nam Khê, thị xã Uông Bí” là 63 ha.

+ Diện tích mở rộng thêm 40 ha theo định hướng mở rộng Khu công nghiệp theo Quy hoạch chung xây dựng thị xã Uông Bí.

- Hiện trạng chủ yếu là đất nông nghiệp đang trồng màu kém hiệu quả và một phần nhỏ là đất nghĩa địa và một số cơ sở sản xuất.

##### **4.2. Tính chất, quy mô:**

- Là khu đô thị mới được đầu tư xây dựng mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở; là một khu chức năng của đô thị gồm: các đơn vị

ở, các công trình dịch vụ cho Khu đô thị mới Chạp Khê và một số công trình dịch vụ chung của toàn khu vực phía Đông Nam thị xã Uông Bí.

- Quy mô dân số khu dân cư khoảng 20.800 - 27.800 người.

#### 4.3. Dự kiến quy mô các khu chức năng quy hoạch:

Khu đô thị dự kiến quy hoạch từ 03÷04 Đơn vị với quy mô khoảng 20÷25 ha/Đơn vị ở và 01 khu các công trình công cộng, dịch vụ, thương mại phục vụ chung toàn khu đô thị có diện tích khoảng 20ha.

a. Đơn vị ở gồm các nhóm nhà ở; các công trình dịch vụ cấp đơn vị ở như trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở; trạm y tế, chợ, trung tâm thể dục thể thao (TDTT), điểm sinh hoạt văn hóa và các trung tâm dịch vụ cấp đơn vị ở khác phục vụ cho nhu cầu thường xuyên của cộng đồng dân cư trong đơn vị ở...; vườn hoa, sân chơi trong đơn vị ở; đất đường giao thông nội bộ (bao gồm đường từ cấp phân khu vực đến đường nhóm nhà ở) và bãi đỗ xe phục vụ trong đơn vị ở... Các công trình dịch vụ cấp đơn vị ở (cấp I) và vườn hoa sân chơi trong đơn vị ở có bán kính phục vụ  $\leq 500m$ . Quy mô dân số đơn vị ở từ 4.000 - 20.000 người.

Các quy định về chỉ tiêu sử dụng đất các khu chức năng trong đơn vị ở theo QCVN 01:2008/BXD như sau:

- Diện tích đất đơn vị ở tối thiểu là  $8 m^2/người$ ; chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của toàn đô thị phải không lớn hơn  $50m^2/người$ .

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tối thiểu phải đạt  $2 m^2/người$ , trong đó đất cây xanh trong nhóm nhà ở tối thiểu phải đạt  $1 m^2/người$ ;

- Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở tối thiểu phải đạt  $2,7 m^2/người$ .

- Đất các khu vực sử dụng hỗn hợp (có thể gồm đất ở và đất sản xuất/kinh doanh), được quy đổi ra loại đất tương ứng theo tỷ lệ diện tích sàn sử dụng cho mỗi loại chức năng.

Đối với các khu ở phục vụ đối tượng có thu nhập thấp, các đối tượng nhà ở xã hội, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng các loại đất trong đơn vị ở phải đạt tối thiểu 70% so với các quy định nêu trên, đồng thời, mặt cắt ngang đường giao thông nhỏ nhất (đường trong nhóm nhà ở) phải đảm bảo  $\geq 4m$ .

b. Khu công cộng, dịch vụ, thương mại được quy hoạch phù hợp với cấu trúc đô thị, khai thác được vị trí và mối liên kết với các khu chức năng khác trong đô thị và toàn khu vực. Dự kiến bố trí các công trình: trường phổ thông trung học, phòng khám đa khoa, trung tâm thể dục thể thao, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...

#### 4.4. Các yêu cầu của đồ án:

##### a. Các yêu cầu chung

- Phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc cảnh quan, di tích lịch sử văn hóa, khả năng sử dụng quỹ đất

hiện có và quỹ đất dự kiến phát triển. Triển khai nghiên cứu đảm bảo cơ cấu quy hoạch chung, cập nhật các dự án liên quan, đề xuất 2-3 phương án quy hoạch sử dụng đất, lựa chọn phương án và đề xuất.

- Xác định tính chất, chức năng và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu về sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật của các khu vực thiết kế; nội dung cải tạo và xây dựng mới.

- Quy hoạch phân khu chức năng: Xác định tính chất, chức năng và các chỉ tiêu cho từng lô đất (ranh giới, diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình...).

- Cập nhật tình hình triển khai của các dự án đã cấp trong Cụm công nghiệp Chạp Khê để đưa ra giải pháp xử lý phù hợp (giữ nguyên trong khu đô thị mới hoặc đề xuất chuyển sang vị trí khác và phương án bồi thường cho các dự án nêu trên).

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- + Quy hoạch mạng lưới đường giao thông: Xác định mạng lưới đường giao thông và điểm đầu nối với các đường khu vực, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng; vị trí, quy mô bãi đỗ xe, hệ thống công trình ngầm;

- + Quy hoạch cấp nước: Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô các công trình trạm bơm nước; bể chứa; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật;

- + Quy hoạch cấp điện: Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cấp điện năng; vị trí quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế và hạ thế; chiếu sáng;

- + Quy hoạch thoát nước: Xác định mạng lưới thoát nước; vị trí quy mô các công trình xử lý nước bẩn, chất thải.

- + Quy hoạch thông tin liên lạc: Xác định nhu cầu sử dụng, nguồn cung cấp, mạng lưới đường dây cung cấp.

- Dự kiến các hạng mục ưu tiên và nguồn lực thực hiện.

- Thiết kế đô thị phải xác định các công trình điểm nhấn trong khu vực quy hoạch theo các hướng tầm nhìn, tầng cao xây dựng công trình cho từng lô đất và cho toàn khu vực; khoảng lùi của công trình trên từng đường phố và ngã phố; xác định hình khối, màu sắc, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc; hệ thống cây xanh, mặt nước, quảng trường.

- Đánh giá tác động môi trường và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

b. Các yêu cầu cụ thể:

- Xác định vị trí, quy mô các khu chức năng. Các công trình công cộng dịch vụ đô thị phải đáp ứng được các quy định, phù hợp với quy mô dân số trong khu vực thiết kế, đồng thời xem xét đến nhu cầu của các khu vực dân cư lân cận.

- Các công trình dịch vụ đô thị cần đảm bảo kết hợp hài hoà giữa việc bố trí theo các đối tượng phục vụ và theo các chuyên ngành; thuận tiện phục vụ, tiết kiệm đất đai và kinh phí đầu tư xây dựng; đảm bảo mỹ quan đô thị. Các công trình dịch vụ phải được bố trí ở vị trí phù hợp với từng loại chức năng:

+ Các công trình nhà trẻ, trường học, bệnh viện... không bố trí tiếp giáp các trục đường cấp đô thị trở lên, đảm bảo có đủ diện tích sân, vườn, cây xanh và chỗ đỗ xe.

+ Các công trình văn hoá, thương mại dịch vụ cần được bố trí trên các đường giao thông chính theo các cấp dịch vụ.

+ Các tuyến đường dẫn đến các công trình dịch vụ cho người già, trẻ em, người tàn tật không được cắt qua các tuyến giao thông chính đô thị nếu không có đường chui, vượt.

- Quy hoạch đơn vị ở phải đảm bảo cung cấp nhà ở và các dịch vụ thiết yếu hàng ngày (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông cơ sở, văn hoá thông tin, chợ, dịch vụ thương mại, thể dục thể thao, không gian dạo chơi, thư giãn...) của người dân trong bán kính đi bộ không lớn hơn 500m nhằm khuyến khích sử dụng giao thông công cộng và đi bộ.

+ Trong các nhóm nhà ở phải bố trí vườn hoa, sân chơi với bán kính phục vụ (tính theo đường tiếp cận thực tế gần nhất) không lớn hơn 300m; Quy hoạch xây dựng mới các đơn vị ở cần đảm bảo đường giao thông từ cấp đường chính đô thị trở lên không chia cắt đơn vị ở.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở bao gồm sân chơi, vườn hoa, sân bãi TDTT phục vụ hàng ngày bao gồm các công trình phục vụ chung toàn đơn vị ở và các công trình phục vụ trong các nhóm nhà ở. Mỗi đơn vị ở xây dựng mới phải có tối thiểu một công trình vườn hoa (có thể kết hợp với sân thể thao ngoài trời và điểm sinh hoạt cộng đồng) phục vụ chung cho toàn đơn vị ở với quy mô tối thiểu là 5.000 m<sup>2</sup>.

+ Trong đơn vị ở có các loại hình nhà ở đa dạng, chỉ tiêu đất ở phải được tính toán cho từng loại hình nhà ở riêng biệt, chỉ tiêu các loại đất còn lại được tính là chỉ tiêu trung bình.

+ Bố trí đất công trình công cộng tại khu vực phía Nam dự án, giáp tuyến đường Ưng Bí - Cầu Sông Chanh đảm bảo quy mô diện tích theo đồ án Quy hoạch chung thị xã Ưng Bí đã được duyệt.

#### 4.5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đồ án:

| STT | Hạng mục   | Đơn vị tính           | Chỉ tiêu        |
|-----|--|-----------------------|-----------------|
| I   | Tổng diện tích toàn khu đô thị                                 | ha                    | 103             |
| II  | Quy mô dân số dự kiến  | người                 | 20.800 ÷ 27.800 |
| III | Chỉ tiêu đất dân dụng  |                       |                 |
| 1   | Đơn vị ở   |                       |                 |
|     | - Đất ở  | m <sup>2</sup> /người | ≥8              |
|     | - Đất công trình công cộng đơn vị ở (Văn hoá, dịch vụ, chợ...) | m <sup>2</sup> /người | 1÷2             |

|    |  |  |            |
|----|--|--|------------|
|    | - Đất cây xanh, TĐTT                                   | m <sup>2</sup> /người                  | 1÷2        |
|    | - Nhà trẻ mẫu giáo (50 học sinh/1000 dân)              | m <sup>2</sup> /học sinh               | 15         |
|    | - Trường Tiểu học (65 học sinh/1000 dân)               | m <sup>2</sup> /học sinh               | 15         |
|    | - Trường THCS (55 học sinh/1000 dân)                   | m <sup>2</sup> /học sinh               | 15         |
| 2  | Các công trình dịch vụ, thương mại                     |  |            |
|    | - Trường THPT (40 học sinh /1000 dân)                  | m <sup>2</sup> /học sinh               | 15         |
|    | - Phòng khám đa khoa                                   | m <sup>2</sup> /trạm                   | 3.000      |
|    | - Trung tâm TĐTT                                       | m <sup>2</sup> /người<br>ha/công trình | 0,8<br>3,0 |
|    | - Chợ  | ha/công trình                          | 3,0        |
|    | - Siêu thị   | ha/công trình                          | 2,0        |
|    | - Trung tâm thương mại                                 | ha/công trình                          | 3,0        |
| IV | Tầng cao trung bình                                    |  |            |
|    | - Nhà ở thấp tầng                                      | tầng                                   | 2÷4        |
|    | - Công trình hỗn hợp                                   | tầng                                   | 3÷7        |
|    | - Công trình công cộng                                 | tầng                                   | 1÷3        |
| V  | Mật độ xây dựng  |  |            |
|    | - Nhà biệt thự   | %                                      | 40÷60      |
|    | - Công trình công cộng                                 | %                                      | ≤40        |
|    | - Các công trình dịch vụ                               | %                                      | ≤60        |
| VI | Hạ tầng kỹ thuật đô thị                                |  |            |
| 1  | Cấp nước:  |  |            |
|    | - Cấp nước sinh hoạt                                   | lít/người/ng.đ                         | 200        |
|    | - Cấp nước CTCC, dịch vụ...                            | lít/m <sup>2</sup> sàn/ng.đ            | 2          |
|    | - Nước tưới cây  | lít/m <sup>2</sup> sàn/ng.đ            | 3          |
|    | - Nước rửa đường                                       | lít/m <sup>2</sup> sàn/ng.đ            | 0,5        |
| 2  | Cấp điện:  |  |            |
|    | - Cấp điện nhà biệt thự                                | KW/người                               | 0,5        |
|    | - Cấp điện văn phòng, công trình thương mại dịch vụ... | W/m <sup>2</sup> sàn                   | 30         |
|    | - Chiếu sáng đường phố                                 | W/m <sup>2</sup>                       | 1,2        |
|    | - Chiếu sáng công viên, vườn hoa                       | W/m <sup>2</sup>                       | 1          |
| 3  | Thoát nước thải  |  |            |
|    | - Nước thải sinh hoạt                                  | lít/người/ng.đ                         | 200        |
|    | - Nước thải công cộng, dịch vụ, thương mại             | lít/người/ng.đ                         | 2          |
|    | - Nước thải nhà trẻ, mẫu giáo                          | lít/người/ng.đ                         | 100        |
| 4  | Rác thải   | Kg/ng.đ                                | 1,3        |
| 5  | Thông tin liên lạc                                     | máy/1000dân                            | 250        |
| 6  | Giao thông   |  |            |
|    | - Chiều rộng 1 làn xe                                  | mét/làn                                | 3 – 3,75   |
|    | - Chiều rộng làn đi bộ                                 | mét/làn                                | 0,75       |

#### 4. Hồ sơ sản phẩm và khái toán kinh phí:

##### 4.1. Hồ sơ sản phẩm:

- Bản đồ vị trí và giới hạn khu đất; tỷ lệ 1/10.000 - 1/25.000.
- Các bản đồ hiện trạng về kiến trúc, cảnh quan, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và đánh giá quỹ đất xây dựng; tỷ lệ 1/2.000.
- Bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/2.000.
- Bản đồ quy hoạch phân khu chức năng; tỷ lệ 1/2.000.
- Các bản đồ quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/2.000.
- Các bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật; tỷ lệ 1/2.000.
- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật; tỷ lệ 1/2.000.
- Thiết kế đô thị.
- Thuyết minh và các văn bản kèm theo (Thuyết minh, Tờ trình, các bản vẽ thu nhỏ (A3), các văn bản có liên quan); Đĩa CD lưu đầy đủ các văn bản, thuyết minh và hồ sơ bản vẽ.

(Quy cách thể hiện hồ sơ yêu cầu đảm bảo theo quy định của Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 27/7/2005 của Bộ Xây dựng “V/v ban hành quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng”; Nội dung đồ án quy hoạch yêu cầu đảm bảo theo quy định của Quyết định số 03/2008/QĐ- BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây dựng “V/v ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với Nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch xây dựng”).

##### 4.2. Khái toán kinh phí:

###### a. Khái toán kinh phí thực hiện:

- Chi phí khảo sát địa hình : 175.217.000 đ.
- Chi phí lập quy hoạch : 722.546.000 đ.
- Tổng khái toán : 897.763.000 đ (Tám trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn).

b. Nguồn vốn: Do Công ty TNHH Tập đoàn Xuân Lãm tự bỏ kinh phí nghiên cứu đảm bảo các quy định hiện hành.

#### 5. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư lập quy hoạch : Công ty TNHH Tập đoàn Xuân Lãm.
- Cơ quan thoả thuận : Ủy ban Nhân dân thị xã Uông Bí.
- Cơ quan thẩm định : Sở Xây dựng Quảng Ninh.
- Cơ quan phê duyệt : Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
- Tiến độ triển khai đồ án quy hoạch: Hoàn thành đồ án tối đa 03 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.



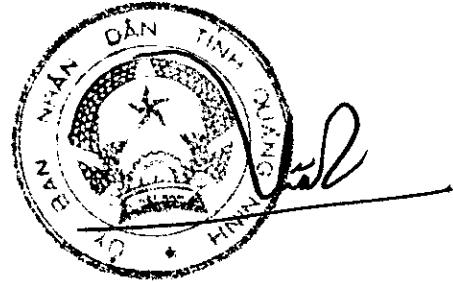
**Điều 2.** Các Ông (Bà): Chánh văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng công trình trọng điểm; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thị xã Uông Bí; Giám đốc Công ty TNHH Tập đoàn Xuân Lãm; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 2 (thực hiện);
- V0, V2, QH2, QLĐĐ1, XD1, TM4, TH1;
- Trung tâm, Thông tin;
- Lưu: VT, QH1.

20 bản-QĐ84-04

**TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thông**